**PHỤ LỤC: 01 TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

**DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HƯNG LONG HÀ TĨNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Toàn Lưu)*

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 1 | Nguyễn Văn Nhậm - Nguyễn Thị Nhị | Thiên Thai | 289,4 | 11,4% | 2 | 16.843.080 | 2.025.800 | | 42.107.700 | 2.700.000 | 1.157.600 | 64.834.180 | |
| 2 | Nguyễn Văn Thanh - Phạm Thị Hường | Thiên Thai | 919,7 | 11,7% | 4 | 53.526.540 | 6.437.900 | | 133.816.350 | 5.400.000 | 3.678.800 | 202.859.590 | |
| 3 | Phạm Văn Cung - Phạm Thị Sửu | Thiên Thai | 1.043,9 | 32,3% | 3 | 60.754.980 | 7.307.300 | | 151.887.450 | 8.100.000 | 14.175.600 | 242.225.330 | |
| 4 | Nguyễn Phi Lâm - Hoàng Thị Thảo | Thiên Thai | 540,5 | 26,0% | 2 | 31.457.100 | 3.783.500 | | 78.642.750 | 2.700.000 | 2.162.000 | 118.745.350 | |
| 5 | Lê Hữu Quân - Lê Thị Duyên | Thiên Thai | 851,9 | 23,9% | 5 | 49.580.580 | 5.963.300 | | 123.951.450 | 6.750.000 | 3.407.600 | 189.652.930 | |
| 6 | Trần Văn Quyền - Nguyễn Thị Hồng | Thiên Thai | 938,2 | 16,1% | 4 | 54.603.240 | 6.567.400 | | 136.508.100 | 5.400.000 | 3.752.800 | 206.831.540 | |
| 7 | Nguyễn Văn Quang - Đào Thị Minh | Thiên Thai | 1.195,5 | 26,1% | 3 | 69.578.100 | 8.368.500 | | 173.945.250 | 4.050.000 | 4.782.000 | 260.723.850 | |
| 8 | Nguyễn Thế Sơn - Nguyễn Thị Lan | Thiên Thai | 550,5 | 30,4% | 3 | 32.039.100 | 3.853.500 | | 80.097.750 | 8.100.000 | 2.202.000 | 126.292.350 | |
| 9 | Lê Hữu Thắng - Nguyễn Thị Nga | Thiên Thai | 1.351,0 | 25,4% | 7 | 78.628.200 | 9.457.000 | | 196.570.500 | 9.450.000 | 5.404.000 | 299.509.700 | |
| 10 | Nguyễn Thị Xuân | Thiên Thai | 260,7 | 20,9% | 1 | 15.172.740 | 1.824.900 | | 37.931.850 | 1.350.000 | 1.042.800 | 57.322.290 | |
| 11 | Nguyễn Văn Xuân - Nguyễn Thị Ba | Thiên Thai | 1.579,4 | 44,8% | 4 | 91.921.080 | 11.055.800 | | 229.802.700 | 10.800.000 | 6.317.600 | 349.897.180 | |
| 12 | Nguyễn Văn Quân - Dương Thị Hương | Thiên Thai | 427,9 | 13,3% | 4 | 24.903.780 | 2.995.300 | | 62.259.450 | 5.400.000 | 1.711.600 | 97.270.130 | |
| 13 | Nguyễn Văn Hồng - Nguyễn Thị Phượng | Thiên Thai | 1.907,1 | 28,4% | 2 | 110.993.931 | 13.349.700 | | 277.483.050 | 2.700.000 | 7.628.400 | 412.155.081 | |
| 14 | Nguyễn Phi Luận - Nguyễn Thị Minh | Thiên Thai | 743,7 | 23,7% | 4 | 43.283.340 | 5.205.900 | | 108.208.350 | 5.400.000 | 2.974.800 | 165.072.390 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 15 | Nguyễn Văn Tài - Phạm Thị Hòe | Thiên Thai | 446,3 | 10,3% | 8 | 25.974.660 | 3.124.100 | | 64.936.650 | 10.800.000 | 1.785.200 | 106.620.610 | |
| 16 | Nguyễn Văn Chung - Phạm Thị Hạnh | Thiên Thai | 498,7 | 17,2% | 4 | 29.024.340 | 3.490.900 | | 72.560.850 | 5.400.000 | 1.994.800 | 112.470.890 | |
| 17 | Lê Hữu Phúc - Hồ Thị Vân | Thiên Thai | 1.077,3 | 19,1% | 5 | 62.698.860 | 7.541.100 | | 156.747.150 | 6.750.000 | 4.309.200 | 238.046.310 | |
| 18 | Ngô Văn Lâm - Hồ Thị Tâm | Thiên Thai | 1.618,0 | 44,2% | 3 | 94.169.116 | 11.326.000 | | 235.419.000 | 8.100.000 | 6.472.000 | 355.486.116 | |
| 19 | Nguyễn Hồng Lam | Thiên Thai | 259,4 | 18,0% | 1 | 15.097.080 | 1.815.800 | | 37.742.700 | 1.350.000 | 1.037.600 | 57.043.180 | |
| 20 | Nguyễn Văn Anh - Nguyễn Thị Nhân | Thiên Thai | 1.111,9 | 24,3% | 6 | 64.712.580 | 7.783.300 | | 161.781.450 | 8.100.000 | 4.447.600 | 246.824.930 | |
| 21 | Nguyễn Thị Lài | Thiên Thai | 565,8 | 11,6% | 6 | 32.929.560 | 3.960.600 | | 82.323.900 | 8.100.000 | 2.263.200 | 129.577.260 | |
| 22 | Nguyễn Văn Linh - Dương Thị Hương | Thiên Thai | 409,7 | 11,6% | 4 | 23.844.540 | 2.867.900 | | 59.611.350 | 5.400.000 | 1.638.800 | 93.362.590 | |
| 23 | Nguyễn Văn Túc - Mã Thị Thuyết | Hương Xá | 3.938,3 | 100,0% | 8 | 229.209.060 | 27.568.100 | | 573.022.650 | 43.200.000 | 15.753.200 | 888.753.010 | |
| 24 | Nguyễn Văn Lĩnh - Từ Thị Hòa | Hương Xá | 1.337,3 | 51,0% | 6 | 77.830.860 | 9.361.100 | | 194.577.150 | 16.200.000 | 5.349.200 | 303.318.310 | |
| 25 | Nguyễn Văn Từ | Hương Xá | 2.804,7 | 12,2% | 2 | 163.233.540 | 19.632.900 | | 408.083.850 | 2.700.000 | 11.218.800 | 604.869.090 | |
| 26 | Nguyễn Văn Dương - Lê Thị Mừng | Thiên Thai | 537,4 | 21,7% | 1 | 31.276.680 | 3.761.800 | | 78.191.700 | 1.350.000 | 2.149.600 | 116.729.780 | |
| 27 | Trần Xuân Hương - Đặng Thị Hải | Thiên Thai | 3.473,5 | 100,0% | 5 | 202.157.700 | 24.314.500 | | 505.394.250 | 27.000.000 | 13.894.000 | 772.760.450 | |
| 28 | Lê Viết Đồng - Nguyễn Thị Huệ | Hương Xá | 1.067,8 | 50,2% | 6 | 62.145.960 | 7.474.600 | | 155.364.900 | 16.200.000 | 4.271.200 | 245.456.660 | |
| 29 | Nguyễn Văn Tám - Phạm Thị Linh | Hương Xá | 1.585,9 | 49,2% | 5 | 92.299.380 | 11.101.300 | | 230.748.450 | 13.500.000 | 6.343.600 | 353.992.730 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 30 | Đậu Văn Trường - Trần Thị Trang | Hương Xá | 1.191,4 | 60,7% | 6 | 69.339.480 | 8.339.800 | | 173.348.700 | 16.200.000 | 4.765.600 | 271.993.580 | |
| 31 | Phạm Văn Thân - Trương Thị Tuyết | Thiên Thai | 3.518,4 | 68,8% | 1 | 204.770.880 | 24.628.800 | | 511.927.200 | 2.700.000 | 14.073.600 | 758.100.480 | |
| 32 | Lê Viết Lức - Lê Thị Bích | Hương Xá | 1.363,3 | 61,1% | 4 | 79.344.060 | 9.543.100 | | 198.360.150 | 10.800.000 | 5.453.200 | 303.500.510 | |
| 33 | Phạm Văn Đồng - Nguyễn Thị Lý | Hương Xá | 842,7 | 94,3% | 4 | 49.045.140 | 5.898.900 | | 122.612.850 | 21.600.000 | 3.370.800 | 202.527.690 | |
| 34 | Đậu Văn Sơn | Hương Xá | 2.414,9 | 63,1% | 4 | 140.547.180 | 16.904.300 | | 351.367.950 | 10.800.000 | 9.659.600 | 529.279.030 | |
| 35 | Đậu Văn Quỳnh - Lê Thị Đàn | Hương Xá | 686,4 | 76,5% | 2 | 39.948.480 | 4.804.800 | | 99.871.200 | 10.800.000 | 2.745.600 | 158.170.080 | |
| 36 | Lê Thị Lan | Hương Xá | 863,7 | 39,0% | 5 | 50.267.340 | 6.045.900 | | 125.668.350 | 13.500.000 | 3.454.800 | 198.936.390 | |
| 37 | Ngô Văn Cảnh - Lê Thị Diện | Hương Xá | 1.792,4 | 43,6% | 6 | 104.317.680 | 12.546.800 | | 260.794.200 | 16.200.000 | 7.169.600 | 401.028.280 | |
| 38 | Nguyễn An Nam - Nguyễn Thị Thỏa | Hương Xá | 5.933,6 | 94,8% | 6 | 345.335.520 | 41.535.200 | | 863.338.800 | 32.400.000 | 23.734.400 | 1.306.343.920 | |
| 39 | Nguyễn Phi Huân - Nguyễn Thị Hằng | Hương Xá | 1.600,2 | 61,6% | 3 | 93.131.640 | 11.201.400 | | 232.829.100 | 8.100.000 | 6.400.800 | 351.662.940 | |
| 40 | Lê Viết Trường - Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 1.181,8 | 51,8% | 5 | 68.780.760 | 8.272.600 | | 171.951.900 | 13.500.000 | 4.727.200 | 267.232.460 | |
| 41 | Lê Văn Huy - Nguyễn Thị Xanh | Hương Xá | 1.442,1 | 87,9% | 5 | 83.930.220 | 10.094.700 | | 209.825.550 | 27.000.000 | 5.768.400 | 336.618.870 | |
| 42 | Nguyễn Văn Việt - Nguyễn Thị Mai | Hương Xá | 1.481,8 | 58,1% | 3 | 86.240.760 | 10.372.600 | | 215.601.900 | 8.100.000 | 5.927.200 | 326.242.460 | |
| 43 | Nguyễn Văn Sơn - Nguyễn Thị Mai | Hương Xá | 1.497,8 | 30,0% | 5 | 87.171.960 | 10.484.600 | | 217.929.900 | 13.500.000 | 5.991.200 | 335.077.660 | |
| 44 | Ngô Văn Huy - Trần Thị Hương | Hương Xá | 711,2 | 31,9% | 4 | 41.391.840 | 4.978.400 | | 103.479.600 | 10.800.000 | 2.844.800 | 163.494.640 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 45 | Lê Viết Phước - Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 744,0 | 47,6% | 5 | 43.300.800 | 5.208.000 | | 108.252.000 | 13.500.000 | 2.976.000 | 173.236.800 | |
| 46 | Lê Viết Hiệu - Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 1.697,1 | 77,6% | 2 | 98.771.220 | 11.879.700 | | 246.928.050 | 10.800.000 | 6.788.400 | 375.167.370 | |
| 47 | Lê Viết Huấn - Lê Thị Nguyệt | Hương Xá | 1.595,7 | 78,0% | 7 | 92.869.740 | 11.169.900 | | 232.174.350 | 37.800.000 | 6.382.800 | 380.396.790 | |
| 48 | Phạm Văn Đường - Nguyễn Thị Hường | Hương Xá | 1.676,9 | 36,2% | 1 | 97.595.580 | 11.738.300 | | 243.988.950 | 2.700.000 | 9.707.600 | 365.730.430 | |
| 49 | Cao Xuân Nam - Lê Thị Tâm | Hương Xá | 1.374,0 | 39,5% | 4 | 79.966.800 | 9.618.000 | | 199.917.000 | 10.800.000 | 5.496.000 | 305.797.800 | |
| 50 | Ngô Văn Dương - Nguyễn Thị Hồng | Hương Xá | 1.177,2 | 43,9% | 3 | 68.513.040 | 8.240.400 | | 171.282.600 | 8.100.000 | 4.708.800 | 260.844.840 | |
| 51 | Lê Viết Thỏa - Trần Thị Nhuần | Hương Xá | 2.109,0 | 45,4% | 3 | 122.743.800 | 14.763.000 | | 306.859.500 | 8.100.000 | 8.436.000 | 460.902.300 | |
| 52 | Ngô Văn Sáng - Trần Thị Hải | Hương Xá | 1.247,0 | 43,2% | 4 | 72.575.400 | 8.729.000 | | 181.438.500 | 10.800.000 | 4.988.000 | 278.530.900 | |
| 53 | Ngô Văn Thành - Lê Thị Nguyệt | Hương Xá | 1.367,6 | 48,7% | 5 | 79.594.320 | 9.573.200 | | 198.985.800 | 13.500.000 | 5.470.400 | 307.123.720 | |
| 54 | Trần Văn Hán - Phan Thị Tám | Hương Xá | 1.670,4 | 64,3% | 5 | 97.217.280 | 11.692.800 | | 243.043.200 | 13.500.000 | 6.681.600 | 372.134.880 | |
| 55 | Phạm Văn Khoa - Ngô Thị Thúy | Hương Xá | 2.247,2 | 100,0% | 6 | 130.787.040 | 15.730.400 | | 326.967.600 | 32.400.000 | 8.988.800 | 514.873.840 | |
| 56 | Võ Văn Hiếu - Phạm Thị Ngọc | Hương Xá | 491,4 | 33,9% | 4 | 28.599.480 | 3.439.800 | | 71.498.700 | 10.800.000 | 1.965.600 | 116.303.580 | |
| 57 | Võ Văn Tiến - Nguyễn Thị Hường | Hương Xá | 1.652,8 | 52,9% | 6 | 96.192.960 | 11.569.600 | | 240.482.400 | 16.200.000 | 6.611.200 | 371.056.160 | |
| 58 | Ngô Văn Cống - Nguyễn Thị Thìn | Hương Xá | 2.719,6 | 74,7% | 2 | 158.280.720 | 19.037.200 | | 395.701.800 | 10.800.000 | 10.878.400 | 594.698.120 | |
| 59 | Ngô Văn Công - Trần Thị Mận | Hương Xá | 1.234,1 | 50,8% | 5 | 71.824.620 | 8.638.700 | | 179.561.550 | 13.500.000 | 4.936.400 | 278.461.270 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 60 | Trần Văn Đông - Nguyễn Thị Xuân | Hương Xá | 1.796,7 | 100,0% | 8 | 104.567.940 | 12.576.900 | | 261.419.850 | 43.200.000 | 7.186.800 | 428.951.490 | |
| 61 | Trần Đức An - Trần Thị Phấn | Hương Xá | 1.703,8 | 100,0% | 4 | 99.161.160 | 11.926.600 | | 247.902.900 | 21.600.000 | 6.815.200 | 387.405.860 | |
| 62 | Lê Viết Thiện - Nguyễn Thị Lý | Hương Xá | 1.769,6 | 56,9% | 4 | 102.990.720 | 12.387.200 | | 257.476.800 | 10.800.000 | 7.078.400 | 390.733.120 | |
| 63 | Ngô Văn Hạnh - Nguyễn Thị Bính | Hương Xá | 1.368,8 | 96,2% | 5 | 79.664.160 | 9.581.600 | | 199.160.400 | 27.000.000 | 5.475.200 | 320.881.360 | |
| 64 | Nguyễn Văn Hùng - Phan Thị Tư | Hương Xá | 1.360,5 | 28,6% | 6 | 79.181.100 | 9.523.500 | | 197.952.750 | 8.100.000 | 5.442.000 | 300.199.350 | |
| 65 | Lê Viết Ninh -<br>Nguyễn Thị Hương | Hương Xá | 826,4 | 38,1% | 5 | 48.096.480 | 5.784.800 | | 120.241.200 | 13.500.000 | 13.305.600 | 200.928.080 | |
| 66 | Trần Văn Phương - Nguyễn Thị Lư | Hương Xá | 1.253,7 | 84,2% | 8 | 72.965.340 | 8.775.900 | | 182.413.350 | 43.200.000 | 5.014.800 | 312.369.390 | |
| 67 | Ngô Văn Sáu - Trần Thị Lài | Hương Xá | 1.676,9 | 49,3% | 6 | 97.595.580 | 11.738.300 | | 243.988.950 | 16.200.000 | 6.707.600 | 376.230.430 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 68 | Lê Văn Kỳ - Lê Thị Xanh | Hương Xá | 1.576,1 | 43,5% | 9 | 91.729.020 | 11.032.700 | | 229.322.550 | 24.300.000 | 6.304.400 | 362.688.670 | |
| 69 | Trần Văn Hùng - Nguyễn Thị Ngụ | Hương Xá | 1.258,6 | 77,5% | 3 | 73.250.520 | 8.810.200 | | 183.126.300 | 16.200.000 | 5.034.400 | 286.421.420 | |
| 70 | Lê Viết Cư - Trần Thị Điền | Hương Xá | 1.976,0 | 59,7% | 1 | 115.003.200 | 13.832.000 | | 287.508.000 | 2.700.000 | 10.904.000 | 429.947.200 | |
| 71 | Ngô Văn Xin - Nguyễn Thị Linh | Hương Xá | 986,4 | 36,7% | 5 | 57.408.480 | 6.904.800 | | 143.521.200 | 13.500.000 | 3.945.600 | 225.280.080 | |
| 72 | Nguyễn Văn Tứ - Nguyễn Thị Chắt | Hương Xá | 536,0 | 13,6% | 4 | 31.195.200 | 3.752.000 | | 77.988.000 | 5.400.000 | 2.144.000 | 120.479.200 | |
| 73 | Nguyễn Hữu Phố - Trần Thị Thảo | Hương Xá | 2.919,0 | 68,2% | 5 | 169.885.800 | 20.433.000 | | 424.714.500 | 13.500.000 | 11.676.000 | 640.209.300 | |
| 74 | Nguyễn Hữu Bích - Ngô Thị Nuôi | Hương Xá | 2.347,9 | 58,7% | 6 | 136.647.780 | 16.435.300 | | 341.619.450 | 16.200.000 | 9.391.600 | 520.294.130 | |
| 75 | Nguyễn Hữu Tùng - Lê Thị Linh | Hương Xá | 2.013,4 | 60,0% | 5 | 117.179.880 | 14.093.800 | | 292.949.700 | 13.500.000 | 8.053.600 | 445.776.980 | |
| 76 | Lê Công Ba - Nguyễn Thị Hồng | Hương Xá | 1.863,7 | 59,1% | 6 | 108.467.340 | 13.045.900 | | 271.168.350 | 16.200.000 | 7.454.800 | 416.336.390 | |
| 77 | Ngô Văn Tác - Lê Thị Thảo | Hương Xá | 3.689,4 | 70,0% | 6 | 214.723.080 | 25.825.800 | | 536.807.700 | 32.400.000 | 14.757.600 | 824.514.180 | |
| 78 | Trần Văn Hồng - Nguyễn Thị Thảo | Hương Xá | 532,7 | 10,2% | 3 | 31.003.140 | 3.728.900 | | 77.507.850 | 4.050.000 | 2.130.800 | 118.420.690 | |
| 79 | Phạm Như Thăng - Nguyễn Thị Cảnh | Hương Xá | 882,3 | 16,1% | 2 | 51.349.860 | 6.176.100 | | 128.374.650 | 2.700.000 | 3.529.200 | 192.129.810 | |
| 80 | Ngô Văn Tường - Lê Thị Hồng | Hương Xá | 2.444,0 | 57,8% | 7 | 142.240.800 | 17.108.000 | | 355.602.000 | 18.900.000 | 9.776.000 | 543.626.800 | |
| 81 | Phạm Như Diệu - Nguyễn Thị Hợi | Hương Xá | 1.255,4 | 17,5% | 13 | 73.064.280 | 8.787.800 | | 182.660.700 | 17.550.000 | 5.021.600 | 287.084.380 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 82 | Hà Văn Tam - Nguyễn Thị Cúc | Hương Xá | 853,5 | 19,7% | 3 | 49.673.700 | 5.974.500 | | 124.184.250 | 4.050.000 | 3.414.000 | 187.296.450 | |
| 83 | Nguyễn Văn Sơn - Nguyễn Thị Hải | Hương Xá | 1.947,1 | 17,5% | 5 | 113.321.220 | 13.629.700 | | 283.303.050 | 6.750.000 | 7.788.400 | 424.792.370 | |
| 84 | Lê Viết Hòa - Trần Thị Thanh | Hương Xá | 2.784,0 | 58,6% | 4 | 162.028.800 | 19.488.000 | | 405.072.000 | 10.800.000 | 11.136.000 | 608.524.800 | |
| 85 | Nguyễn Văn Thanh - Trần Thị Hóa | Hương Xá | 981,8 | 17,1% | 7 | 57.140.760 | 6.872.600 | | 142.851.900 | 9.450.000 | 3.927.200 | 220.242.460 | |
| 86 | Nguyễn Văn Huân - Lê Thị Cảnh | Hương Xá | 5.248,7 | 100,0% | 5 | 305.474.340 | 36.740.900 | | 763.685.850 | 27.000.000 | 20.994.800 | 1.153.895.890 | |
| 87 | Nguyễn Văn Cường - Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 2.620,3 | 93,3% | 4 | 152.501.460 | 18.342.100 | | 381.253.650 | 21.600.000 | 10.481.200 | 584.178.410 | |
| 88 | Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Thị Tương | Hương Xá | 2.040,3 | 44,6% | 8 | 118.745.460 | 14.282.100 | | 296.863.650 | 21.600.000 | 8.161.200 | 459.652.410 | |
| 89 | Lê Hữu Sinh - Nguyễn Thị Thanh | Hương Xá | 1.544,2 | 31,9% | 7 | 89.872.440 | 10.809.400 | | 224.681.100 | 18.900.000 | 9.176.800 | 353.439.740 | |
| 90 | Nguyễn Thị Bình | Hương Xá | 1.353,3 | 30,4% | 5 | 78.762.060 | 9.473.100 | | 196.905.150 | 13.500.000 | 5.413.200 | 304.053.510 | |
| 91 | Nguyễn Văn Cảnh - Nguyễn Thị Hường | Hương Xá | 2.044,2 | 30,4% | 2 | 118.972.440 | 14.309.400 | | 297.431.100 | 5.400.000 | 8.176.800 | 444.289.740 | |
| 92 | Lê Văn Biên - Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 1.637,3 | 68,2% | 5 | 95.290.860 | 11.461.100 | | 238.227.150 | 13.500.000 | 6.549.200 | 365.028.310 | |
| 93 | Nguyễn Viết Hoàng - Hoàng Thị Tuyến | Hương Xá | 1.591,6 | 37,0% | 5 | 92.631.120 | 11.141.200 | | 231.577.800 | 13.500.000 | 6.366.400 | 355.216.520 | |
| 94 | Nguyễn Thanh Mai - Nguyễn Thị Lý | Hương Xá | 2.556,2 | 55,6% | 4 | 148.770.840 | 17.893.400 | | 371.927.100 | 10.800.000 | 10.224.800 | 559.616.140 | |
| 95 | Phạm Như Thịnh - Trần Thị Hải | Hương Xá | 3.275,7 | 56,6% | 15 | 190.645.740 | 22.929.900 | | 476.614.350 | 40.500.000 | 13.102.800 | 743.792.790 | |
| 96 | Nguyễn Phi Bình - Đoàn Thị Xuân | Hương Xá | 1.290,9 | 29,0% | 2 | 75.130.380 | 9.036.300 | | 187.825.950 | 2.700.000 | 5.163.600 | 279.856.230 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 97 | Phạm Như Thường - Nguyễn Thị Lan | Hương Xá | 691,9 | 14,1% | 7 | 40.268.580 | 4.843.300 | | 100.671.450 | 9.450.000 | 2.767.600 | 158.000.930 | |
| 98 | Nguyễn Phi Quang - Trần Thị Ngọc | Hương Xá | 1.811,1 | 60,5% | 2 | 105.406.020 | 12.677.700 | | 263.515.050 | 5.400.000 | 7.244.400 | 394.243.170 | |
| 99 | Đoàn Trọng Hùng - Lê Thị Tam | Hương Xá | 3.007,2 | 63,3% | 2 | 175.019.040 | 21.050.400 | | 437.547.600 | 5.400.000 | 12.028.800 | 651.045.840 | |
| 100 | Lê Hữu Vinh - Nguyễn Thị Hương | Hương Xá | 1.382,8 | 58,6% | 6 | 80.478.960 | 9.679.600 | | 201.197.400 | 16.200.000 | 5.531.200 | 313.087.160 | |
| 101 | Lê Mai Khanh - Phạm Thị Thúy | Hương Xá | 3.560,6 | 100,0% | 4 | 207.226.920 | 24.924.200 | | 518.067.300 | 21.600.000 | 14.242.400 | 786.060.820 | |
| 102 | Nguyễn Phi Tôn - Nguyễn Thị Xuân | Hương Xá | 3.606,9 | 61,9% | 3 | 209.921.580 | 25.248.300 | | 524.803.950 | 8.100.000 | 14.427.600 | 782.501.430 | |
| 103 | Nguyễn Thị Liễu | Hương Xá | 1.601,7 | 53,2% | 6 | 93.218.940 | 11.211.900 | | 233.047.350 | 16.200.000 | 6.406.800 | 360.084.990 | |
| 104 | Nguyễn Phi Thanh - Dương Thị Hoa | Hương Xá | 2.815,0 | 68,5% | 6 | 163.833.000 | 19.705.000 | | 409.582.500 | 16.200.000 | 11.260.000 | 620.580.500 | |
| 105 | Ngô Văn Hải - Nguyễn Thị Hoa | Hương Xá | 2.434,7 | 55,7% | 6 | 141.699.540 | 17.042.900 | | 354.248.850 | 16.200.000 | 9.738.800 | 538.930.090 | |
| 106 | Phạm Văn Thịnh - Nguyễn Thị Tâm | Hương Xá | 643,4 | 16,9% | 4 | 37.445.880 | 4.503.800 | | 93.614.700 | 5.400.000 | 2.573.600 | 143.537.980 | |
| 107 | Nguyễn Phi Dũng - Trương Thị Minh | Hương Xá | 1.383,9 | 58,2% | 6 | 80.542.980 | 9.687.300 | | 201.357.450 | 16.200.000 | 5.535.600 | 313.323.330 | |
| 108 | Lê Hữu Thụy - Võ Thị Hoa | Hương Xá | 4.055,6 | 35,6% | 1 | 236.035.920 | 28.389.200 | | 590.089.800 | 5.400.000 | 16.222.400 | 876.137.320 | |
| 109 | Ngô Thị Cảnh | Hương Xá | 1.248,1 | 41,4% | 6 | 72.639.420 | 8.736.700 | | 181.598.550 | 16.200.000 | 4.992.400 | 284.167.070 | |
| 110 | Ngô Văn Đường - Võ Thị Tuyết | Hương Xá | 644,8 | 11,5% | 7 | 37.527.360 | 4.513.600 | | 93.818.400 | 9.450.000 | 2.579.200 | 147.888.560 | |
| 111 | Trần Văn Hậu - Phan Thị Lan | Hương Xá | 9.810,2 | 100,0% | 7 | 570.953.640 | 111.181.160 | 90.761.715 | 1.427.384.100 | 37.800.000 | 39.240.800 | 2.277.321.415 | |

| TT | Chủ sử dụng | Địa chỉ thửa đất (thôn) | DT thu hồi (ĐVT: m2) | Tỷ lệ % thu hồi đất | Nhân khẩu không hưởng lương | Giá trị bồi thường (đồng) | | | Giá trị hỗ trợ (đồng) | | | Tổng giá trị BT, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất nông nghiệp | Cây cối, hoa màu | Tài sản, VKT | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ khác | | |
| 112 | Lê Thị Thi | Hương Xá | 878,5 | 27,0% | 3 | 51.129.566 | 6.149.500 | | 127.821.750 | 4.050.000 | 3.514.000 | 192.664.816 | |
| 113 | Lê Hữu Kiều - Trương Thị Hiền | Hương Xá | 4.228,5 | 75,2% | 3 | 246.105.327 | 29.599.500 | | 615.246.750 | 8.100.000 | 16.914.000 | 915.965.577 | |
| 114 | Nguyễn Văn Luận - Hoàng Thị Hoa Lài | Hương Xá | 1.328,4 | 54,1% | 6 | 77.314.148 | 9.298.800 | | 193.282.200 | 16.200.000 | 5.313.600 | 301.408.748 | |
| 115 | Phạm Văn Thanh - Nguyễn Thị Hòa | Hương Xá | 438,8 | 17,0% | 5 | 25.538.160 | 3.071.600 | | 63.845.400 | 6.750.000 | 1.755.200 | 100.960.360 | |
| 116 | Ngô Văn Tào - Võ Thị Lan | Hương Xá | 1.271,8 | 44,7% | 3 | 74.018.760 | 8.902.600 | | 185.046.900 | 8.100.000 | 5.087.200 | 281.155.460 | |
| 117 | Nguyễn Văn Thủy - Trần Thị Bình | Hương Xá | 490,5 | 16,0% | 9 | 28.547.100 | 3.433.500 | | 71.367.750 | 12.150.000 | 1.962.000 | 117.460.350 | |
| 118 | Ngô Văn Vị | Hương Xá | 1.192,7 | 20,2% | 1 | 69.415.140 | 8.348.900 | | 173.537.850 | 1.350.000 | 4.770.800 | 257.422.690 | |
| 119 | Nguyễn Thị Liên | Hương Xá | 1.180,8 | 56,0% | 4 | 68.722.560 | 8.265.600 | | 171.806.400 | 10.800.000 | 4.723.200 | 264.317.760 | |
| **Tổng cộng** | | | **200.371,4** | | **552** | **11.661.626.469** | **1.445.109.560** | **90.761.715** | **29.154.038.700** | **1.555.200.000** | **830.485.600** | **44.737.222.044** | **-** |